TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 13-01-2022
V/v tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Võ Việt Minh

Ông Lương Thanh Chín

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc: *"Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn"*, do Bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Ngọc T, sinh năm 1979

Địa chỉ cư trú: Thôn ĐT1, xã HH, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn L – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV BT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh BT.

2. Ông Trần Văn Đ - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV BT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh BT.

Cùng địa chỉ: Số … TKH, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Ông Văn Công K, sinh năm 1977

Địa chỉ cư trú: Thôn AP, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Văn Công K1, sinh năm 1952

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1951

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn AP, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

3. Ông Huỳnh T, sinh năm 1977

4. Bà Văn Thị Mỹ H, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn BL, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Huỳnh Mai S, sinh năm 1935

2. Ông Phạm T, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn AP, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc T.

Những người tham gia tố tụng có mặt bà Bùi Thị Ngọc T, ông Văn Công K, ông Văn Công K1 và Luật sư Trần Văn Đ; còn lại vắng mặt, trong đó bà Văn Thị Mỹ H và bà Nguyễn Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông Văn Công K là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Bản án số 36/2015/HNGĐ-ST ngày 24/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Theo Bản án trên giải quyết: Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà với ông K; Về con chung: Giao hai con tên Văn Công K2 (sinh ngày 29/7/1999), Văn Công K3 (sinh ngày 18/02/2006) cho ông Văn Công K được quyền tiếp tục nuôi dưỡng; Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, các con có nguyện vọng ở với bà nên bà đã làm đơn khởi kiện xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và tranh chấp về tài sản chung, nhưng sau đó bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, bà chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Hiện các tài sản trên ông K đang quản lý, sử dụng.

Nay nguyên đơn yêu cầu giải quyết tài sản chung sau: Một căn nhà cấp 4B, một căn nhà tạm, xây gạch mái tole (nhà bếp – nối liền với nhà cấp 4B), nhà vệ sinh thường, mái che khung sắt tiền chế, mái che khung gỗ, 646 trụ thanh long, nằm trên 02 thửa đất có diện tích là 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2 và 01 trạm biến áp 75KVA, đường dây trung thế dài 4km. Khi chia, bà T có nguyện vọng giao căn nhà cấp 4B, căn nhà tạm, xây gạch mái tole (nhà bếp – nối liền với nhà

cấp 4B), nhà vệ sinh thường, mái che khung sắt tiền chế, mái che khung gỗ cho ông K quản lý, sử dụng, ông K phải hoàn lại cho bà ½ giá trị. Nhà này được xây dựng trên đất của cha ông K, diện tích đất này bà không tranh chấp. Đối với các tài sản gồm 646 trụ thanh long, nằm trên 02 thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2, 01 trạm biến áp 75KVA, đường dây trung thế dài 4km, khi chia bà có nguyện vọng được chia hiện vật thửa đất có diện tích 3.321,2m^2, trên đất có 400 trụ thanh long, còn thửa đất có diện tích 2.116,5m^2, trên đất có 246 trụ thanh long và 01 trạm biến áp 75KVA giao cho ông K, ông K phải hoàn lại cho bà ½ giá trị tiền chênh lệch tài sản mà ông K nhận vượt hơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Văn Công K trình bày: Về hôn nhân và con chung thống nhất như bà T trình bày. Về tài sản: Ông cũng xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng cũng có tạo lập các tài sản trên, tuy nhiên về đất xây dựng nhà và đất trồng thanh long có nguồn gốc của cha mẹ ông cho tạm, sau khi ly hôn ông sử dụng các tài sản trên để nuôi con và trả một số nợ chung của vợ chồng. Nay bà T yêu cầu chia số tài sản trên thì ông không đồng ý. Đối với căn nhà cấp 4B, 1 căn nhà tạm, xây gạch mái tole (nhà bếp – nối liền với nhà cấp 4B), nhà vệ sinh thường, mái che khung sắt tiền chế, mái che khung gỗ thì ông không đồng ý nhận và chia vì để cho con. Đối với 646 trụ thanh long nằm trên 02 thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2, 01 trạm biến áp 75KVA, đường dây trung thế dài 4km, ông đồng ý nhận tài sản và hoàn lại một nữa giá trị tiền chênh lệch cho bà T theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Văn Công K1 trình bày: Diện tích đất xây dựng nhà hiện bà T đang tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng ông cho tạm ông K, bà T xây dựng nhà. Diện tích đất này ông đã được cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 626 diện tích 320m^2, tờ bản đồ số 1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M … do Uỷ ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 31/12/2001 đứng tên hộ Văn Công K1. Về diện tích đất này hiện tại ông không tranh chấp, nhưng sau này ông sẽ lấy lại cho cháu của ông là con của ông K, bà T. Đối với diện tích đất trồng thanh long hiện bà T, ông K đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông, ông không đồng ý giao đất cho bà T, nếu Tòa giao đất cho ông K thì ông đồng ý.

2. Bà Nguyễn Thị D đã được triệu tập nhưng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không có lời trình bày.

3. Ông Huỳnh Tâm và bà Văn Thị Mỹ Hạnh trình bày: Đối với 01 trạm biến áp 75KVA và đường dây trung thế dài 4km, hiện bà T, ông K đang tranh chấp. Trạm biến áp nằm trên thửa đất số 49 diện tích 2.136m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B … do Uỷ ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 16/8/1994 đứng tên Phan Văn T, cập nhật biến động ngày 11/01/2016 chuyển nhượng cho bà Văn Thị Mỹ H, thì ông, bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì, ông, bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà.

Người làm chứng ông Huỳnh Mai S và ông Phạm T trình bày: Từ năm 1983, ông Huỳnh Mai S làm Hội trưởng Hội đồng kiểm soát Hợp tác xã 2, thôn

AP, xã HC; Đến năm 1986, ông S làm Chi hội trưởng Cựu chiến binh thôn AP. Trong khoảng thời gian đó, ông S đồng thời làm Bí thư Chi bộ thôn AP, còn ông Phạm T thì từ năm 1981 đến thời điểm này ông làm kế toán trưởng Hợp tác xã 2, sau đó làm Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ nhiệm Hợp tác xã, Trưởng thôn AP, hiện tại làm Bí thư Chi bộ thôn AP. Về nguồn gốc đất trồng thanh long mà ông K, bà T đang tranh chấp, đất tọa lạc tại thôn AP, xã Hàm Chính các ông xác định là của ông Văn Công C (cha ruột ông Văn Công K1), đất này là đất phục hóa. Trước đây, ông C có đồng ý để hợp tác xã làm bàu chứa nước trên đất này. Sau đó hợp tác xã giải thể và có nước Sông Quao về nên vào năm 1994 (lúc này ông C đã chết) ông K1 tiếp tục canh tác lại trên đất. Sau này, ông K1 cho đất lại cho ông Khải, việc cho tạm hay cho luôn, cho vào thời gian nào thì các ông không biết. Bà T cho rằng đất trồng thanh long đang tranh chấp là đất mà bà T khai hoang là không đúng, đất này có nguồn gốc là đất phục hóa của ông C. Khi bà T cưới chồng về đây thì đất đã có sẵn, lúc đó hiện trạng là đất trống, sau này vợ chồng ông K, bà T mới trồng thanh long.

Tại Bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 3 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 70; Điều 143; Điều 144; Điều 145; Điều 146; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1, 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 229; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 207, Điều 213 và Điều 357 Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 33, Điều 59 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc T.

1.1. Giao cho ông Văn Công K được quyền tiếp tục sở hữu: 01 căn nhà cấp 4B diện tích 76,9m^2; 01 căn nhà tạm, xây gạch mái tole (nhà bếp – nối liền với nhà cấp 4B) diện tích 10,5m^2; nhà vệ sinh thường diện tích 6,8m^2; mái che khung sắt tiền chế diện tích 32,9m^2; mái che khung gỗ diện tích 45,2m^2; 646 trụ thanh long; 01 trạm biến áp 75KVA và đường dây trung thế dài 4km. Tổng giá trị 783.403.200đồng.

(có Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 24/6/2019 kèm theo).

Ông Văn Công K có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho bà Bùi Thị Ngọc T số tiền 391.701.600đồng.

1.2 Không chấp nhận đối với yêu cầu chia 02 thửa đất trồng thanh long của bà Bùi Thị Ngọc T, cụ thể: Thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và thửa đất có diện tích 3.321,2m^2.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con của bà Bùi Thị Ngọc T, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2020, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định các thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2 là tài sản chung của vợ chồng, chia cho bà thửa đất có diện tích 3.321,2m^2 cùng tài sản trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc T giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến:

Theo UBND huyện Hàm Thuận Bắc trả lời thì nguồn gốc 02 thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2 vào năm 2008 ông Văn Công K1 cho vợ chồng ông Văn Công K, nhưng không xác nhận trước đó đất này là của ai. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nhà nước phải công nhận cho người đang sử dụng đất, nếu xác định đất này ông K1 cho mượn thì phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn trực tiếp sử dụng đất, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không thể căn cứ vào lời xác nhận của một số người làm chứng mà cho rằng đất này của ông K1 được.

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho ông Văn Công K1 là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận đất này là của vợ chồng bà T, ông K và chia phần diện tích đất này cho bà T theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn ông Văn Công K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn Công K1 không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm, xác định 02 thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2 là tài sản chung của ông Văn Công K và bà Bùi Thị Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt ông Huỳnh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, bà Văn Thị Mỹ H và bà Nguyễn Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng này theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, như ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc T cho rằng hai thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2 (tọa lạc tại thôn AP, xã HC, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận) là do bà và ông Văn Công K khai hoang trong thời kỳ hôn nhân, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình.

[2.2] Trong khi đó, UBND huyện Hàm Thuận Bắc là cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai tại địa phương đã xác nhận tại Công văn số 2217/UBND-NC ngày 05/8/2021: *Nguồn gốc 5.437,7m^2 đất (gồm 02 thửa có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2) là do vợ chồng ông Văn Công K1 (là cha, mẹ ruột ông Văn Công K) tạo lập và sử dụng từ năm 1994 đến năm 2007. Diện tích đất này không thuộc đất do HTX quản lý. Trong quá trình sử dụng, ông K1 không kê khai, đăng ký và không có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2008, ông K1 cho con ruột là Văn Công K và con dâu là bà Bùi Thị Ngọc T trồng thanh long, sử dụng ổn định đến khi xảy ra tranh chấp.*

[2.3] Xác nhận của UBND huyện Hàm Thuận Bắc nêu trên cũng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại UBND xã Hàm Chính ngày 20/11/2020; Đồng thời cũng phù hợp với lời khai của những người làm chứng là các ông Huỳnh Mai S, Phạm T là những người công tác lâu năm tại địa phương.

[2.4] Về việc có tặng cho quyền sử dụng đất, cho mượn đất để canh tác hay không giữa vợ chồng ông Văn Công K1 với ông Văn Công K, bà Bùi Thị Ngọc T thì các bên đương sự đều không thừa nhận và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh có việc tặng cho hay cho mượn đất để canh tác.

[2.5] Như vậy, từ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như nhận định trên, (vợ chồng ông Văn Công K1, bà Nguyễn Thị D khai hoang đất từ năm 1994 và sử dụng đến năm 2008 giao cho bà Bùi Thị Ngọc T, ông Văn Công K quản lý, canh tác, tôn tạo đất và sử dụng ổn định, liên tục đến nay), đủ cơ sở để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Văn Công K1, bà Nguyễn Thị D và ông Văn Công K, bà Bùi Thị Ngọc T. Trong đó, xác định phần của vợ chồng ông K1, bà D 60%; bà T, ông K 40%. Do đó, bà T yêu cầu được chia phần tài sản

chung này là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chia cho bà T và ông K mỗi người được 20% trong khối tài sản chung này.

[2.6] Về việc xem xét chia hiện vật: Theo ông K thì sau khi xét xử sơ thẩm, ông K đã phá bỏ thanh long trên thửa đất 3.321,2m^2 để làm ruộng. Mặt khác, theo ông K, bà T thì muốn đi vào thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 phải đi qua thửa 3.321,2m^2, nên việc chia hiện vật cho bà T sẽ khó khăn trong quá trình sử dụng. Ngoài ra, ông K1 đồng ý tạm giao 02 thửa đất này cho ông K tiếp tục sử dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 thửa đất cho ông K tiếp tục sử dụng và ông K có trách nhiệm hoàn lại số tiền tương ứng với trị giá 20% trên tổng giá trị 02 thửa đất, thành tiền là 20% x 5.437,7m^2 đất x 80.000đồng/m^2 = 87.003.200đồng cho bà T.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Bùi Thị Ngọc T và ông Văn Công K mỗi người được chia thêm 20% trong khối tài sản chung như nhận định trên, trị giá 87.003.200đồng. Tổng giá trị tài sản bà T và ông K mỗi người được hưởng là 478.704.800đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc T; Sửa Bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc;

Áp dụng: Điều 33, Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 207, Điều 213, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

1.1. Xác định các thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2 (tọa lạc tại thôn An Phú, xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận) là tài sản

chung của vợ chồng ông Văn Công K1, bà Nguyễn Thị D và ông Văn Công K, bà Bùi Thị Ngọc T. Trong đó, phần của vợ chồng ông Văn Công K1, bà Nguyễn Thị D 60%; phần của ông Văn Công K, bà Bùi Thị Ngọc T 40%.

- Chia cho bà Bùi Thị Ngọc T, ông Văn Công K mỗi người được hưởng 20% trên tổng giá trị 02 thửa đất nêu trên, trị giá 87.003.200đồng.

- Tạm giao cho ông Văn Công K được tiếp tục sử dụng 02 thửa đất có diện tích 2.116,5m^2 và 3.321,2m^2 (tọa lạc tại thôn An Phú, xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận).

(Kèm theo hai bản Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH Tư vấn dịch vụ, khảo sát và đo đạc Hàm Thuận Bắc đo vẽ).

1.2. Buộc ông Văn Công K hoàn lại cho bà Bùi Thị Ngọc T 87.003.200đồng *(Tám mươi bảy triệu, không trăm lẻ ba nghìn, hai trăm đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Ông Văn Công K và vợ chồng ông Văn Công K1, bà Nguyễn Thị D được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Buộc bà Bùi Thị Ngọc T phải chịu 23.148.000đồng *(Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 6.050.000đồng và 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 00226567 ngày 10/4/2019 và số 0004412 ngày 09/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, bà Bùi Thị Ngọc T còn phải nộp 16.798.000 đồng *(Mười sáu triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Bùi Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

2.3. Buộc ông Văn Công K phải chịu 23.148.000đồng *(Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 47/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi thành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện H.T.Bắc;
- VKSND huyện H.T.Bắc;
- Chi cục THADS huyện H.T.Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái